



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	28-2535-4	<b>Số phiên bản:</b>	1.00
<b>Ngày phát hành:</b>	25/06/2019	<b>Ngày thay thế:</b>	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

## Định dạng

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005, Black

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Keo

### 1.3. Thông tin người cung ứng

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

18-8243-0, 28-2531-3

## Thông tin vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại  
**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

**Vận chuyển đường hàng không**

**Mã số UN** Không được phân loại  
**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại  
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	18-8243-0	<b>Số phiên bản:</b>	1.00
<b>Ngày phát hành:</b>	25/06/2019	<b>Ngày thay thế:</b>	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

## Mục 1: nhận dạng hóa chất

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black and Structural Plastic Adhesive 8005 Black, Part A

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Keo kết cấu

### 1.3. Thông tin người cung ứng

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Email:</b>	Không áp dụng

<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>
----------------	---

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

## Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

### Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 4.

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Kích ứng hô hấp: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Đột biến tế bào mầm: loại 2

### Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

**Biểu tượng cảnh báo**

Ăn mòn | Nguy cơ về sức khỏe

**Hình vẽ cảnh báo**



**Cảnh báo nguy hiểm**

H227	Chất lỏng dễ cháy.
H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H334	Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H341	Nghi ngờ gây lỗi ở di truyền.

**Lưu ý phòng ngừa**

**Phòng ngừa:**

P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P284	Mang bảo hộ hô hấp.
P280A	Mang bảo vệ mắt/mắt.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

**Phản ứng:**

P304 + P340	Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải mái.
P342 + P311	Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P370 + P378G	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

**Lưu trữ:**

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

**Sự tiêu hủy**

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

**Nguy cơ khác**

Không có

### Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Polyester Adipate (NJTS Reg No 04499600-7142)	Bí mật thương nghiệp	40 - 70
Polyfunctional Aziridine	64265-57-2	20 - 40
Amine Borane Complex	223674-50-8	5 - 20
Amorphous Silica	67762-90-7	0.5 - 1.5
Titanium Dioxide	13463-67-7	<= 0.5

### Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

#### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem mục 11.1 dữ liệu về độc tính

#### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

### Mục 5: biện pháp chữa cháy

#### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: sử dụng chất chống cháy phù hợp cho các chất lỏng dễ cháy như hóa chất khô hoặc carbon dioxide để dập lửa.

#### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

#### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

##### Chất

Aldehydes  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hơi hoặc khí gây kích ứng  
Oxides of Nitrogen

##### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

## Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Titanium Dioxide	13463-67-7	ACGIH	TWA:10 mg/m <sup>3</sup>	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average  
STEL: Short Term Exposure Limit  
CEIL: Ceiling

## Kiểm soát phơi nhiễm

### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt  
Kính thông hơi gián tiếp

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm. Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Hình dạng/ màu sắc	mùi nhẹ, màu trắng
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	$\geq 82,2$ °C
điểm chớp cháy	82,2 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	$\leq 13,3$ Pa
Tỷ trọng hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	1,063 g/ml
Mật độ tương đối	1,063 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu

Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	49.000 mPa-s [ @ 23 °C ]
Phân tử khối	Không có dữ liệu
VOC ít H <sub>2</sub> O & dung môi miễn trừ	7,8 g/l [Chi tiết: khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H <sub>2</sub> O & dung môi miễn trừ	0,8 % [Chi tiết: khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H <sub>2</sub> O & dung môi miễn trừ	65 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết: Như cung cấp]

## Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực. Có



**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black and Structural Plastic Adhesive 8005 Black, Part A**

thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Tiếp xúc với da**

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Tiếp xúc với mắt**

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bông hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

**Nuốt phải**

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Các ảnh hưởng sức khỏe khác:****Độc tính di truyền:**

Độc tính di truyền và biến đổi gen: có thể tương tác với vật liệu di truyền và thay đổi biểu hiện gen.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Polyfunctional Aziridine	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Polyfunctional Aziridine	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,252 mg/l
Polyfunctional Aziridine	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.038 mg/kg
Amorphous Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Amorphous Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Amorphous Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Titanium Dioxide	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
Titanium Dioxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,82 mg/l
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Polyfunctional Aziridine	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Polyfunctional Aziridine	Thỏ	Ăn mòn
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Kích ứng da**

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black and Structural Plastic Adhesive 8005 Black, Part A**

Tên	Loài	Giá trị
Polyfunctional Aziridine	Con người và động vật	Nhạy cảm
Amorphous Silica	Con người và động vật	không có
Titanium Dioxide	Con người và động vật	không có

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
Polyfunctional Aziridine	Người	Nhạy cảm

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Polyfunctional Aziridine	In vivo	Đột biến
Amorphous Silica	In vitro	Không gây đột biến
Titanium Dioxide	In vitro	Không gây đột biến
Titanium Dioxide	In vivo	Không gây đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Amorphous Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Titanium Dioxide	Hít thở	Chuột	Gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản**

**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Tháng hệ
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Tháng hệ
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ

**Cơ quan đặc hiệu**

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Polyfunctional Aziridine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	4 Giờ

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Amorphous Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp   silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Titanium Dioxide	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	2 năm

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black and Structural Plastic Adhesive 8005 Black, Part A**

Titanium Dioxide	Hít thở	xơ phôi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
------------------	---------	---------	----------	-------	-------------------	---------------------------

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Polyfunctional Aziridine	64265-57-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Amine Borane Complex	223674-50-8		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Amorphous Silica	67762-90-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>10.000 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	5.600 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black and Structural Plastic Adhesive 8005 Black, Part A**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polyfunctional Aziridine	64265-57-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Amine Borane Complex	223674-50-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Titanium Dioxide	13463-67-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polyfunctional Aziridine	64265-57-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Amine Borane Complex	223674-50-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Titanium Dioxide	13463-67-7	Thí nghiệm BCF-Carp	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	9.6	Phương pháp khác

**Tính biến đổi trong đất**

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

**12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác**

Chưa có thông tin

**Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy****13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt chất thải chưa được xử lý tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép. Nếu không có phương pháp xử lý nào khác, chất thải đã được đóng rắn hoàn toàn hoặc polymer hóa có thể được chôn ở bãi chôn thiết kế riêng phù hợp cho chất thải công nghiệp. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

**Mục 14: thông tin vận chuyển**

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

#### **Vận chuyển đường biển**

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

#### **Vận chuyển đường hàng không**

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **Mục 15: Thông tin pháp luật**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

## **Mục 16: thông tin khác**

#### **Thông tin được sửa đổi**

Không có thông tin chỉnh sửa

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để

tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	28-2531-3	<b>Số phiên bản:</b>	1.01
<b>Ngày phát hành:</b>	19/11/2019	<b>Ngày thay thế:</b>	25/06/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

## Phần 01: nhận dạng hóa chất

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Keo, Phần B trong keo hai thành phần

### 1.3. Thông tin người cung ứng

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Email:</b>	Không áp dụng

<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>
----------------	---

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### Phân loại nguy hiểm

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Ấn môn/kích ứng da: loại 3

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

### Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

## 3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B

### Biểu tượng cảnh báo

Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

### Hình vẽ cảnh báo



### Cảnh báo nguy hiểm

H313	Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da.
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

### Lưu ý phòng ngừa

#### Phòng ngừa:

P201 Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.  
P280 Đeo găng tay bảo hộ.

#### Phản ứng:

P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.  
P308 + P313 Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

#### Sự tiêu hủy

P501 Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

#### Nguy cơ khác

Không có

## Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	30 - 70
Acrylate Polymer (NJTS Reg No 04499600-6806)	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	10 - 24
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	1 - 15
Glass Spheres (NJTS Reg. No. 04499600-7431)	Bí mật thương nghiệp	1 - 10
Impact Modifier	20882-04-6	1 - 9
Succinic Anhydride	108-30-5	<= 0.7
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	<= 0.3
Carbon Black	1333-86-4	<= 0.3
Methyl Methacrylate	80-62-6	<= 0.3



## Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

#### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

#### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Phần 5: biện pháp chữa cháy

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng bình carbon dioxide hoặc bình hóa chất khô để dập lửa.

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Aldehydes  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hydrogen Cyanide  
Hơi hoặc khí gây kích ứng  
Oxides of Nitrogen

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

**6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ****Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit.

**Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân****8.1. Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m <sup>3</sup>	A3: gây ung thư ở động vật
Methyl Methacrylate	80-62-6	ACGIH	TWA:50 ppm;STEL:100 ppm	Dermal Sensitizer, A4: Not class. as human carcin

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

**Kiểm soát phơi nhiễm****8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân****Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

#### **Bảo vệ da/tay**

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

#### **Bảo vệ đường hô hấp**

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm. Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## **Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Sệt
<b>Màu sắc</b>	Đen
<b>Mùi</b>	Acrylic nhẹ
<b>Ngưỡng mùi</b>	Không có dữ liệu
<b>pH</b>	Không áp dụng
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	Không áp dụng
<b>Nhiệt độ sôi</b>	>=82,2 °C
<b>điểm chớp cháy</b>	103,3 °C [ <i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i> ]
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Áp suất bay hơi</b>	<=13,3 Pa [ <i>@ 20 °C</i> ]
<b>Tỷ trọng hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Tỷ trọng</b>	0,984 g/ml
<b>Mật độ tương đối</b>	0,984 [ <i>Ref StdNước = 1</i> ]
<b>Độ tan trong nước</b>	Nhẹ (ít hơn 10%)
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	Không có dữ liệu
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có dữ liệu
<b>Độ nhớt</b>	25.000 mPa-s
<b>Phân tử khối</b>	Không có dữ liệu
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	7,3 g/l [ <i>Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A</i> ]
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	0,8 % [ <i>Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A</i> ]
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	392 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ] [ <i>Chi tiết: Như cung cấp</i> ]

## **Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**

### **10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong

phần này.

## 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

## 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

## 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

## 10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

## 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Phần 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực.

#### Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

#### Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Độc tính sinh sản/phát triển:

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
2-Ethylhexyl Methacrylate	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Impact Modifier	Da		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Impact Modifier	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Succinic Anhydride	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.510 mg/kg
2-Hydroxyethyl methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
2-Hydroxyethyl methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.564 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29 mg/l
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.900 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Ethylhexyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Impact Modifier	Không áp dụng	Chất kích ứng
Succinic Anhydride	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
2-Hydroxyethyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Kích ứng nhẹ

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Ethylhexyl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Impact Modifier	Không có	Chất kích ứng nghiêm trọng
Succinic Anhydride	mỗi nguy tương tự	Ăn mòn
2-Hydroxyethyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa

**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Dữ liệu in vitro	Nhạy cảm

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

2-Ethylhexyl Methacrylate	Chuột bạch	Nhạy cảm
Impact Modifier	các chất tương tự	Nhạy cảm
Succinic Anhydride	Chuột	Nhạy cảm
2-Hydroxyethyl methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
Succinic Anhydride	các chất tương tự	Nhạy cảm
Methyl Methacrylate	Người	không có

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Impact Modifier	In vitro	Không gây đột biến
Succinic Anhydride	In vitro	Không gây đột biến
2-Hydroxyethyl methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
2-Hydroxyethyl methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Hít thở	Con người và động vật	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	29 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/day	bắt đầu cho con bú
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/day	bắt đầu cho con bú
2-Hydroxyethyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
2-Hydroxyethyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam	Chuột	NOAEL	49 Ngày

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

		nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		1.000 mg/kg/day	
2-Hydroxyethyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 36,9 mg/l	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 8,3 mg/l	Trong thai kỳ

**Cơ quan đặc hiệu****Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Impact Modifier	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
Succinic Anhydride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng   Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	29 Ngày
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Tim   da   Hệ nội tiết   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   Hệ thần kinh   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	13 Tuần
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Da	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Phần 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới

ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	34,7 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 10%	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	37,2 mg/l
Acrylate Polymer (NJTS Reg No 04499600-6806)	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	5,3 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Ricefish	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	2,8 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	4,6 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	0,81 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	0,105 mg/l
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l



**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

thyl ester						
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Level 50%	>100 mg/l
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	11,1 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 50%	710 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Ricefish	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	227 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	380 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Conc	160 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Conc	24,1 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	No obs Effect Conc	100 mg/l
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	227 mg/l
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	710 mg/l
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	380 mg/l
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	160 mg/l
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	24,1 mg/l
Carbon Black	1333-86-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy			

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

			đủ để phân loại			
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>79 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	69 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	37 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Acrylate Polymer (NJTS Reg No 04499600-6806)	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	6.5 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	64 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Impact Modifier	20882-04-6	Ước tính Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	95 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
Succinic Anhydride	108-30-5	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	4.3 minutes (t 1/2)	Phương pháp khác
Succinic Anhydride	108-30-5	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	96.55 % khối lượng	OECD 301E - Modified OECD Scre
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	95 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

**3M™ Scotch-Weld™ Structural Plastic Adhesive DP8005 Black, Part B**

Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
---------------------	---------	------------------------------	---------	----------------------	----------------	----------------------

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	3.42	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Acrylate Polymer (NJTS Reg No 04499600-6806)	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học	96 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD 305C-Bioaccum degree fish
Butanoic acid, 3-oxo-, 2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl ester	21282-97-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.9	Phương pháp khác
Impact Modifier	20882-04-6	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	3.0	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Succinic Anhydride	108-30-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.44	Phương pháp khác
2-Hydroxyethyl methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.42	Phương pháp khác
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.38	Phương pháp khác

**Tính biến đổi trong đất**

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

**12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác**

Chưa có thông tin

**Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy****13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong

quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Phần 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

## Phần 16: thông tin khác

**Thông tin được sửa đổi**

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - lưu trữ Thông bị xóa.

Phần 0.4:4:2. Thông tin về tác động tới sức khỏe Thông tin đã được thay đổi.

Phần 09: màu sắc thông tin đã được thêm vào.

Phần 09: mùi thông tin đã được thêm vào.

Phần 09: thông tin mùi, màu sắc, cấp độ Thông bị xóa.

Mục 16: UK miễn trừ Thông bị xóa.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**